

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 08 tháng 4 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân
kế hoạch đầu tư công năm 2021 sang năm 2022
nguồn vốn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch xây dựng cơ bản năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn
ngân sách địa phương;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư
công năm 2021 sang năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương;*

*Xét các Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022, Tờ trình số
74/TTr-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề
nghị điều chỉnh Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân
dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm
2021 sang năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra số
84/BC-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế

hoạch đầu tư công năm 2021 sang năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm số vốn kéo dài của kế hoạch đầu tư công năm 2021 thực hiện và giải ngân sang năm 2022 tại Phụ lục II, Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, đối với nguồn vốn bổ sung ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới và thực hiện Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh, với số vốn 32,729 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Điều chỉnh giảm số vốn kéo dài của kế hoạch đầu tư công năm 2021 thực hiện và giải ngân sang năm 2022 tại Phụ lục III, Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, nguồn vốn ngân sách huyện, với số vốn 11.417,725 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Điều chỉnh tên dự án tại Phụ lục III Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, nguồn vốn ngân sách huyện, STT 20, mục XII - Thành phố Buôn Ma Thuột: “Dự án Mở rộng, nâng cấp đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Quý Cáp), thành phố Buôn Ma Thuột” thành Dự án Đường Hùng Vương (đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Văn Cừ), thành phố Buôn Ma Thuột - giai đoạn 1.

4. Điều chỉnh kế hoạch nguồn vốn vay lại đối với các dự án ODA.

- Điều chỉnh giảm số vốn kéo dài của kế hoạch đầu tư công năm 2021 thực hiện và giải ngân sang năm 2022, với số vốn 5.217 triệu đồng/02 dự án;

- Điều chỉnh tăng số vốn kéo dài của kế hoạch đầu tư công năm 2021 thực hiện và giải ngân sang năm 2022, với số vốn 5.217 triệu đồng/03 dự án.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

Các nội dung khác không điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021 sang năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai, thực hiện nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Y Vinh Tor

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2021 KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2022 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Kế hoạch năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 8/4/2022			Kế hoạch năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022 điều chỉnh giảm			Kế hoạch năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Tổng cộng NST	Trong đó:		Tổng cộng NST	Trong đó:		Tổng cộng NST	Trong đó:		
				XSKT	Tiền thu SDD 2021		XSKT	Tiền thu SDD 2021		XSKT	Tiền thu SDD 2021	
	TỔNG CỘNG		2.512	1.604	908	32.729	30.227	2.502	2.479.271	1.573.773	905.498	
I	Huyện Buôn Đôn		1.359	1.358	1	1		1	1.358	1.358		
1	Chương trình MTQG	B. Đôn	1.359	1.358	1	1		1	1.358	1.358		
-	Chương trình XD nông thôn mới		1.359	1.358	1	1		1	1.358	1.358		
II	Huyện Ea H'leo		384	21	363	21	21	0	363	0	363	
1	Chương trình MTQG	Ea H'leo	384	21	363	21	21	0	363	0	363	
	Chương trình XD nông thôn mới		384	21	363	21	21		363	0	363	
III	Huyện Ea Kar		8	8	0	8	8		0	0	0	
1	Chương trình MTQG	Ea Kar	8	8	0	8	8		0	0	0	
	Chương trình XD nông thôn mới		8	8	0	8	8		0	0	0	
IV	Huyện Cư M'gar		6	6	0	0.021	0.021		5.979	5.979		
1	Chương trình MTQG	Cư M'Gar	6	6	0	0.021	0.021		5.979	5.979		

	Chương trình XD nông thôn mới		6	6	0	0.021	0.021		5.979	5.979		
V	Huyện Krông Búk		232	0	232	0.517		0.517	231.483		231.483	
1	Chương trình MTQG	Kr. Búk	232		232	0.517		0.517	231.483		231.483	
	Chương trình XD nông thôn mới		232		232	0.517		0.517	231.483		231.483	
VI	Huyện Cư Kuin		12	12		0.482	0.482		11.518	11.518		
1	Chương trình MTQG	Cư Kuin	12	12		0.482	0.482		11.518	11.518		
	Chương trình XD nông thôn mới		12	12		0.482	0.482		11.518	11.518		
VII	Huyện Krông Bông		18	0	18	0.211		0.211	17.789		17.789	
1	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	Kr. Bông	18	0	18	0.211		0.211	17.789		17.789	
VIII	Huyện Ea Súp		144	51	93	0.591	0.237	0.354	143.409	50.763	92.646	
1	Chương trình MTQG	Ea Súp	83	0	83	0.354		0.354	82.646		82.646	
-	Chương trình XD nông thôn mới		83		83	0.354		0.354	82.646		82.646	
2	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	Ea Súp	61	51	10	0.237	0.237		60.763	50.763	10	
IX	Huyện Krông Ana		349	148	201	0.907	0.487	0.420	348.093	147.513	200.580	
1	Chương trình MTQG	Kr. Ana	148	148	0	0.487	0.487		147.513	147.513		
-	Chương trình XD nông thôn mới		148	148	0	0.487	0.487		147.513	147.513		
2	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	Kr. Ana	201	0	201	0.420		0.420	200.580		200.580	

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2021 KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2022 - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 8/4/2022			Kế hoạch năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022 điều chỉnh giảm			Kế hoạch năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	TỔNG CỘNG	14.359	12.359	2.000	11.417.725	9.417.725	2.000	2.941.275	2.941.275	-	
I	Huyện Krông Pắc	2.243	2.243	0	2.143.965	2.143.965	-	99.035	99.035		
1	Hoa viên trung tâm huyện	65	65		65	65		0	0		
2	Trụ sở HĐND-UBND xã Ea Uy	51	51		51	51		0	0		
3	Sửa chữa đường vào buôn B, xã Ea Yông	20	20		20	20		0	0		
4	Nước sinh hoạt buôn Kuaih xã EaKênh	18	18		18	18		0	0		
5	Nhà Văn hóa huyện Krông Pắc; HM: Cổng, tường rào song sắt thoáng, cấp điện chiếu sáng	30	30		27.169	27.169		2.831	2.831		
6	Nhà làm việc Huyện ủy	13	13		0.158	0.158		12.842	12.842		
7	Nâng cấp xây dựng sân, nhà bảo vệ, giếng khoan, Trường mẫu giáo Hoa Sen, xã Hòa An	50	50		0.302	0.302		49.698	49.698		

8	Xây dựng, nâng cấp công tường rào Trường TH Nguyễn văn Bế, xã Hòa Đông	29	29		0.053	0.053		28.947	28.947		
9	Trường mẫu giáo Sao Mai, xã Vụ Bản; hạng mục: xây dựng tường rào, bếp ăn một chiều.	5	5		0.283	0.283		4.717	4.717		
10	Sửa chữa đập kênh tiêu thôn 10,12 xã Vụ Bản	122	122		122	122		0	0		
11	Sửa chữa Nghĩa trang liệt sỹ huyện Krông Pắc.	840	840		840	840		0	0		
12	Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An.	1.000	1.000		1.000	1.000		0	0		
II	Huyện Ea Súp	2.406	2.406	-	738.016	738.016	-	1.667.984	1.667.984	-	
1	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn 2 và thôn 4 xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	144	144		144.000	144.000		-	-		
2	Nhà làm việc đoàn thể Ea Rôk	122	122		31.000	31.000		91.000	91.000		
3	Cầu qua suối Ea Rôk	128	128		128.000	128.000		-	-		
4	Nhà lớp học 04 phòng Trường Mầm non Ya Tờ Môt, xã Ya Tờ Môt, huyện Ea Súp	60	60		60.000	60.000		-	-		
5	Nhà làm việc bộ phận 1 cửa và các bộ phận chuyên môn của xã Cư Kbang	74	74		74.000	74.000		-	-		
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Thôn 6 xã Ea Bung đi Trung tâm xã Ya Tờ Môt, huyện Ea Súp; hạng mục: Nền, móng mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông	119	119		119.000	119.000		-	-		
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cư M'lan-Ia Rvê, huyện Ea Súp (giai đoạn 1); Hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống nước, hệ thống an toàn giao thông	221	221		121.000	121.000		100.000	100.000		
8	Đường giao thông liên xã Ya Tờ Môt – Ia Rvê, huyện Ea Súp; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống nước, hệ thống an toàn giao thông	1.374	1.374		28.600	28.600		1.345.400	1.345.400		

9	Đường giao thông từ trung tâm huyện Ea Súp đi xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống nước, hệ thống an toàn giao thông	147	147		15.416	15.416		131.584	131.584		
10	Sân thể thao xã	17	17		17.000	17.000		0	0		
III	Huyện Krông Búk	3.838	1.838	2.000	2.842.744	842.744	2.000	995.256	995.256	-	
A	Ngân sách huyện	1.838	1.838	-	842.744	842.744	-	995.256	995.256	-	
1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông Buôn Ktong Drun: Đoạn từ Trạm biến áp đường dây điện 500KV đến nhà ông YBlach Ayun xã Cư Né	1.100	1.100		499.000	499.000		601.000	601.000		
2	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông đoạn từ nhà ông Ninh đến nhà ông Trường thôn 9A, xã Pong Drang	738	738		343.744	343.744		394.256	394.256		
B	Ngân sách xã	2.000		2.000	2.000		2.000	0	0		
	Xã Tân Lập	374		374	374		374	0	0		
1	Đường GTNT thôn 4, xã Tân Lập (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Khắc Thăng đến nhà ông Đinh Ngọc Nam)	170		170	170		170	0	0		
2	Đường GTNT thôn 5, xã Tân Lập (Đoạn từ đường liên thôn 4 đến nhà ông Nguyễn Huy Dũng)	204		204	204		204	0	0		
	Xã Chư Kbô	391		391	391		391	0	0		
1	Đường giao thông nông thôn nội thôn Kty 1, xã Chư Kbô	136		136	136		136	0	0		
2	Đường giao thông nông thôn nội thôn Kim Phú, xã Chư Kbô	68		68	68		68	0	0		
3	Đường giao thông nông thôn nội thôn Tân Lập, xã Chư Kbô	51		51	51		51	0	0		
4	Đường giao thông nông thôn nội thôn Hợp Thành, xã Chư Kbô	136		136	136		136	0	0		
	Xã Pong Drang	456		456	456		456	0	0		

1	Đường giao thông nông thôn, thôn 14, xã Pong Drang (Đoạn từ nhà ông Diệp đến nhà bà Nhung)	116		116	116		116	0	0		
2	Đường giao thông nông thôn, thôn Ea Nur, xã Pong Drang (Đoạn từ nhà ông Ma Nho đến nhà R Druì)	170		170	170		170	0	0		
3	Đường giao thông nông thôn, thôn 13, xã Pong Drang (Đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà bà Thom)	170		170	170		170	0	0		
	Xã Ea Ngai	779		779	779		779	0	0		
1	Đường GTNT thôn 1, xã Ea Ngai (Đoạn từ nhà ông Trần Quang Phương đến nhà ông Trần Xuân Phái)	58		58	58		58	0	0		
2	Đường GTNT thôn 2, xã Ea Ngai (Đoạn từ nhà ông Bùi Tân Văn đến nhà ông Dương Văn Dư)	145		145	145		145	0	0		
3	Đường GTNT thôn 2, xã Ea Ngai (Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Luận đến nhà ông Trần Bá Trực)	58		58	58		58	0	0		
4	Đường GTNT thôn 2, xã Ea Ngai (Đoạn từ Quốc lộ 29 đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến)	39		39	39		39	0	0		
5	Đường GTNT thôn 2, xã Ea Ngai (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Chiến đến nhà ông Nguyễn Trung Vinh)	97		97	97		97	0	0		
6	Đường GTNT thôn 2, xã Ea Ngai (Đoạn từ Quốc lộ 29 đến nhà ông Nguyễn Ích)	78		78	78		78	0	0		
7	Đường GTNT thôn 2, xã Ea Ngai (Đoạn từ Quốc lộ 29 đến nhà ông Nguyễn Hữu Hoàn)	97		97	97		97	0	0		
8	Đường GTNT thôn 9, xã Ea Ngai (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Long đến nhà ông Biện Văn Cường)	136		136	136		136	0	0		
9	Đường GTNT thôn 3, xã Ea Ngai (Đoạn từ nhà ông Dương Quân đến nhà ông Trần Tân Tiến)	71		71	71		71	0	0		
IV	Huyện Ea H'leo	3.447	3.447	-	3.447	3.447	-	0	0	-	
1	Hồ chứa nước thôn 5, xã Đliê Yang	120	120		120	120		0	0		
2	Đổi ứng thực hiện các dự án ĐTC trung hạn GD 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh	1.000	1.000		1.000	1.000		0	0		

3	Bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án; trả nợ quỹ đất tỉnh	2.327	2.327		2.327	2.327		0	0		
V	Huyện Buôn Đôn	245	245	-	245	245	-	0	0	-	
1	Kiên cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn huyện Buôn Đôn	245	245	-	245	245		0	0		
VI	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.18	2.180	0	2.001	2.001	0	179	179		
1	Thăm nhựa các trục đường thành phố Buôn Ma Thuột (47 trục)	2.0000	2.000		2.000			0			
2	Nâng cấp kênh nội đồng (thuộc 4 thôn, buôn), xã Ea Kao	180	180			1			179		

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH HOẠCH VỐN VAY LẠI CÁC DỰ ÁN ODA NĂM 2021 KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN SANG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư							Kế hoạch năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Điều chỉnh		KH 2021 kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2022 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
				Số quyết định	TMDT					Tăng		Giảm			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) (Quy đổi ra tiền Việt)						
						Vốn đối ứng		Vay lại							
					Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số		Trong đó: cấp phát từ NSTW						
	Tổng cộng				1.949.309	242.200	242.200	1.707.109	1.390.297	316.812	31.019	5.217	5.217	31.019	
1	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Sở Nông nghiệp và PTNT	2016-2022	3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015	247.032	19.692	19.692	227.340	209.630	17.710	4.548	814		5.362	
2	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Sở Nông nghiệp và PTNT	2022	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	451.400	23.630	23.630	427.770	397.826	29.944	5.284	1.546		6.830	
3	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường	2017-2022	615/QĐ-UBND ngày 17/3/2017	108.127	18.796	18.796	89.331	62.532	26.799	15.970	2.857		18.827	
4	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2022	3172/QĐ-UBND ngày 22/11/2018	597.476	99.220	99.220	498.256	348.779	149.477	120		120	0	Không có vốn ODA NSTW cấp phát kéo dài
5	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị hạn hán	Ban QLDA ĐT XDCT GT và NN PTNT tỉnh	2017-2022	770/QĐ-UBND ngày 08/4/2019	545.274	80.862	80.862	464.412	371.530	92.882	5.097		5.097	0	Không có vốn ODA NSTW cấp phát kéo dài